

Số: 4517/TCT-DNNCN

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2022

V/v Triển khai HĐĐT có mã
của cơ quan thuế khởi tạo từ
máy tính tiền.

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Triển khai Luật Quản lý thuế năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC, từ ngày 01/07/2022 hóa đơn điện tử đã được triển khai trên toàn quốc. Để tiếp tục triển khai Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC, Tổng cục Thuế hướng dẫn công tác triển khai như sau:

1. Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ triển khai

Tại Công văn số 3199/TCT-DNNCN ngày 29/8/2022 của Tổng cục Thuế về việc triển khai Chương trình “Hóa đơn may mắn”, Tổng cục Thuế đã có ý kiến chỉ đạo các Cục Thuế thành lập Ban chỉ đạo, Tổ triển khai Chương trình “Hóa đơn may mắn” kết hợp với triển khai HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền.

Ban chỉ đạo và Tổ triển khai của Cục Thuế cần quán triệt rõ mục đích của việc triển khai Chương trình “Hóa đơn may mắn” kết hợp với Chương trình triển khai HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền nhằm: tạo điều kiện thuận lợi cho người bán hàng khi áp dụng hóa đơn điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng về việc được xuất hóa đơn ngay khi mua hàng hóa, dịch vụ, từ đó nâng cao hiệu quả của việc áp dụng chính sách pháp luật về hóa đơn điện tử trong thời gian tới.

Việc triển khai tại cơ quan thuế các cấp sẽ được thực hiện thông qua các Trung tâm điều hành hóa đơn điện tử và các bộ phận có liên quan theo phân công của Thủ trưởng cơ quan Thuế.

2. Tổ chức công tác tập huấn, tuyên truyền, hỗ trợ NNT

Việc triển khai tập huấn, tuyên truyền, hỗ trợ NNT cần tập trung vào các quy định của chính sách pháp luật HĐĐT đối với một hình thức HĐĐT sẽ được ngành thuế triển khai trong thời gian tới, đó là HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền (sau đây gọi tắt là HĐĐT từ máy tính tiền). Cụ thể các nội dung trọng tâm cần triển khai như sau:

- Quy định về hình thức HĐĐT từ máy tính tiền: quy định tại Luật QLT số 38/2019/QH14, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

- Điều kiện để được áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền: có thể thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử (như: có chữ ký số và đăng ký để được cơ quan thuế cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử); có hạ tầng công nghệ thông tin (như: máy tính hoặc thiết bị điện tử có kết nối internet, email); sử dụng phần mềm lập hóa đơn điện tử - đây là phần mềm có thể lập hóa đơn điện tử đồng thời có thể truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế. Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh lựa chọn hình thức đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy

tính tiền thì ngoài các điều kiện cơ bản nêu trên thì chỉ cần thay đổi phần mềm hóa đơn điện tử đáp ứng chuẩn định dạng dữ liệu hóa đơn theo quy định tại Quyết định số 1510/QĐ-TCT ngày 21/9/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

- Lợi ích của việc áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền:

+ Chủ động 24/7 trong việc lập hóa đơn khi có phát sinh bán hàng hóa, dịch vụ, xử lý triệt để vướng mắc trong thời gian qua về độ trễ giữa thời điểm thanh toán và thời điểm lập hóa đơn - người mua có thể nhận hóa đơn điện tử ngay khi thanh toán - tạo điều kiện thuận lợi để người tiêu dùng có được hóa đơn để tham gia Chương trình “Hóa đơn may mắn”;

+ Không bắt buộc có chữ ký số;

+ Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế;

+ Chủ động 24/7 trong việc xử lý sai, sót phát sinh ngay trên thiết bị của NNT nếu đã được cài đặt phần mềm HĐĐT từ máy tính tiền theo chuẩn của cơ quan thuế;

+ Cuối ngày chỉ phải chuyển dữ liệu HĐĐT đã sử dụng trong ngày cho cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu điện tử.

3. Rà soát danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh triển khai HĐĐT từ máy tính tiền

Căn cứ báo cáo của các Cục Thuế về việc rà soát triển khai HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền (*báo cáo theo Công văn số 3169/TCT-ĐNNCN ngày 26/8/2022 của Tổng cục Thuế gửi 06 tỉnh, thành phố triển khai HĐĐT giai đoạn 1 và Công văn số 3170/TCT-ĐNNCN ngày 26/8/2022 của Tổng cục Thuế gửi 57 tỉnh, thành phố triển khai HĐĐT giai đoạn 2*), Tổng cục Thuế đã tổng hợp số lượng các doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng nhóm ngành nghề trực tiếp đến người tiêu dùng có thể triển khai HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền đợt 1 tại của từng Cục Thuế (*Biểu tổng hợp kèm theo Công văn này*).

Căn cứ biểu tổng hợp nêu trên từ các báo cáo của Cục Thuế, từng Cục Thuế rà soát lại nếu cần thiết điều chỉnh thì báo cáo Tổng cục Thuế bằng văn bản chậm nhất trước ngày 15/12/2022. Lưu ý các trường hợp/nhóm triển khai đợt 1 cần ưu tiên tập trung vào nhóm kinh doanh ngành nghề ăn uống, nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, bán lẻ hàng tiêu dùng.

4. Lộ trình triển khai

- Đợt 1: Kể từ sau ngày Tổng cục thuế chính thức công bố Chương trình Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền (*dự kiến lễ công bố vào ngày 15/12/2022*) đến hết tháng 3/2023, Cục Thuế tập trung triển khai đối với 100% các doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc nhóm có thể triển khai HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền theo danh sách báo cáo Tổng cục Thuế (*báo cáo theo Công văn số 3169/TCT-ĐNNCN ngày 26/8/2022 của Tổng cục Thuế gửi 06 tỉnh, thành phố triển khai HĐĐT giai đoạn 1 và Công văn số 3170/TCT-ĐNNCN ngày 26/8/2022 của Tổng cục Thuế gửi 57 tỉnh, thành phố triển khai HĐĐT giai đoạn 2*).

- Các đợt tiếp theo: từ 01/04/2023 trở đi, Cục Thuế chủ động lập danh sách và tổ chức triển khai tại địa bàn đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh còn lại và báo cáo kết quả về Tổng cục Thuế.

3. Về chế độ báo cáo

- Việc báo cáo sẽ được tổng hợp từ các Trung tâm điều hành triển khai hóa đơn điện tử của cơ quan thuế các Cục thuế để báo cáo Ban chỉ đạo và Tổ triển khai của Tổng cục Thuế.

- Đối với nhóm triển khai đợt 1: báo cáo được tổng hợp hàng tuần vào 16h ngày thứ 6.

- Đối với các đợt triển khai tiếp theo: báo cáo sẽ được tổng hợp hàng tháng vào ngày cuối cùng của tháng cho đến thời điểm được xác định là cục thuế đã hoàn thành việc triển khai.

- Đối với báo cáo danh sách Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh triển khai HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền để triển khai đợt 1 đề nghị gửi Tổng cục Thuế (Vụ QLT DNNCN) trước ngày 14/12/2022, đồng thời gửi bản mềm về thư điện tử dplan@gdt.gov.vn. Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc, liên hệ bà: Đào Phương Lan - Vụ QLT DNNCN - Số điện thoại: 0936.993966.

Tổng cục Thuế hướng dẫn để Cục Thuế được biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (DS kèm theo);
- Thứ trưởng Cao Anh Tuấn (để b/c);
- Lưu: VT, DNNCN.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Đặng Ngọc Minh

TỔNG HỢP DN, HKD TRIỂN KHAI HĐĐT TỪ MÁY TÍNH TIỀN THEO BÁO CÁO CỦA CÁC CỤC THUẾ

STT	Cơ quan thuế	DN, HKD thuộc diện triển khai HĐĐT từ máy tính tiền		DN, HKD có thể triển khai HĐĐT từ máy tính tiền										Số lượng hóa đơn sử dụng năm 2021		Số lượng hóa đơn sử dụng năm 2021 của Nhóm 1		Số lượng hóa đơn sử dụng 6 tháng năm 2022		Số lượng hóa đơn sử dụng 6 tháng năm 2022 của Nhóm 1	
				Tổng		Nhóm 1: Nhóm Kinh doanh ăn uống, nhà hàng, khách sạn		Nhóm 2: Nhóm bán lẻ hàng hóa (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ hàng tiêu dùng)		Nhóm 3: Nhóm bán lẻ thuốc tân dược		Nhóm 4: Nhóm dịch vụ khác (dịch vụ vui chơi giải trí, vé cầu đường, vé xe buýt, vé tham quan, du lịch...)									
		Số lượng DN	Số lượng HKD	Số lượng DN	Số lượng HKD	Số lượng DN	Số lượng HKD	Số lượng DN	Số lượng HKD	Số lượng DN	Số lượng HKD	Số lượng DN	Số lượng HKD	DN	HKD	DN	HKD	DN	HKD	DN	HKD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng	40.625	145.520	23.939	52.811	3.651	17.127	12.003	71.283	850	5.397	61.111	11.618	813.413.262	39.892.233	30.331.302	31.181.288	585.908.084	29.352.192	12.014.698	260.264
1	Hà Nội	18.056	41.176	13.384	36.921	1.052	5.514	4.584	27.081	429	2.053	11.991	6.528	2.256.725	544.259	1.662.175	62.180	3.886.144	338.372	3.043.599	39.040
2	Hồ Chí Minh	266	5.268	263	5.261	191	1.082	53	2.924	8	110	9	1.145	17.995.688	88.959	387.864	12.214	14.908.731	50.420	954.013	13.509
3	Quảng Ninh	437	1.071	66	58	201	474	104	453	27	77	105	67	13.358.795	169.188	2.170.429	47.120	4.115.725	112.514	854.224	33.165
4	Bình Định	31	9	31	9	13	5	16	4	0	0	4	0	856.691	3.117	41.092	1.571	502.071	1.295	28.989	497
5	Phú Thọ	2.569	10.983	18	6	10	2	1.201	9.425	22	232	44.663	433	121.645	296.414	9.785	27.391	19.971	32.885	3.910	10.134
6	Hải Phòng	482	10.210	45	2	26	1							156.501.800	37.591.870	20.579.661	30.648.748	106.048	54.753	12.464	7.886
7	Đà Nẵng	56	17	56	17	29	12	24	2	0	3	3	0	3.512.021	3.736	188.726	2.991	3.906.261	6.683	1.213.568	4.927
8	Cần Thơ	24	6	11	6	11	6	9	0	2	0	3	0	46.751	4.143	12.902	4.143	50.631	1.331	14.448	1.331
9	An Giang	75	50	66	50	35	26	20	17	1	7	14		1.239.938	21.511	454.202	11.614	2.452.523	9.375	1.397.863	5.093
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.227	573	1.227	573	427	114	603	395	25	17	172	47	131.181.184	55.683	277.155	7.292	312.662.411	23.018	671.279	3.687
11	Bắc Giang	112	44	56	22	55	22	4	11	2	0	7	0	921.250	8.499	76.584	2.329	7.965.409	3.073	927.075	1.096
12	Bắc Kạn	72	128	72	128	17	51	51	71	0	4	4	2	137.527	20.487	552	8.490	58.956	5.358	204	2.876
13	Bạc Liêu	681	5.732	12	0	45	1.084	245	3.159	21	261	369	1.224	7.772.368	32.375	22.037	8.050	4.062.750	15.185	15.568	4.285
14	Bắc Ninh			14	9	7	7	6	2	0	0	1	0	71.202	2.145	49.989	1.075	58.251	1.386	35.794	1.011
15	Bến Tre	30	51	30	51	11	27	16	19	0	5	3	0	7.912.263	12.674	13.963	7.190	6.263.215	4.348	8.661	3.686
16	Bình Dương	5.769	61	267	41	140	27	186	21	0	0	25	7	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bình Phước	80	116	175	21	3	10	55	49	0	0	0	0	160.716	56.824	22.616	28.319	104.198	24.147	18.303	12.213
18	Bình	56	29	56	29	30	8	23	6	0	0	3	0	7.390.270	5.493	219.036	5.487	6.094.566	2.706	427.439	2.681

	Thuận																				
19	Cà Mau	128	47	128	47	12	17	76	26	11	2	28	2	4.589.273	8.047	93.561	2.620	3.381.573	4.624	30.874	1.914
20	Cao Bằng	115	309	115	283	34	116	38	146	4	5	37	11	402.680	40.664	6.461	15.839	163.366	18.484	4.578	9.080
21	Đắk Lắk	308	306	1	0	30	128	155	20	8	1	134	0	4.803.707	1.873	1.174.406	1.604	2.667.469	3.421	523.187	1.474
22	Đắk Nông	212	95	13	12	2	11	166	62	2	0	8	12	2.152.118	2.288	13.086	685	2.909.510	1.508	5.454	287
23	Điện Biên	130	672	2	8	0	0	2	8	0	0	0	0	335.801	49.058	39.136	12.081	156.397	13.489	14.803	3.438
24	Đồng Nai	61	0	61	0	36	0	22	0	2	0	1	0	2.521.515	0	22.505	0	1.434.484	0	22.572	0
25	Đồng Tháp	64	0	8		37		19	0	4	0	6	0	131.182.577	0	28.349	0	140.725.940	0	42.026	0
26	Gia Lai	411	1.895	419	1.161	143	198	156	1.305	14	124	94	79	307.575	89.073	18.756	29.591	252.741	30.280	31.818	13.088
27	Hà Giang	0	13	0	13	0	2	0	9	0	1	0	1	0	3.050	0	450	0	1.659	0	318
28	Hà Nam	21	9	3	2	1	0	5	8	0	0	4	0	525.564	6.626	33.238	76	1.820.435	1.447	21.094	66
29	Hà Tĩnh	988	34.916	4.311	26	99	4.891	479	24	11	2	399	5	1.222.438	71.057	79.292		2.363.414	22.966		
30	Hải Dương	139	193	139	193	78	30	45	161	2	0	14	2	1.677.055	44.536	74.808	27.422	1.066.569	19.529	30.578	3.128
31	Hậu Giang	132	63	132	63	34	30	588	6.175	26	989	951	582	4.293.651	13.988	9.800	7.108	3.523.620	28.323.352	7.340	3.338
32	Hòa Bình	95	3.624	18	12	3	3	38	2.530	9	184	25	184	1.667.575	65.149	790.057	12.716	347.534	18.583	60.796	4.545
33	Hưng Yên	20	48	20	48	12	11	4	37	0	0	4	0	94.475	15.163	1.038	3.191	41.854	7.693	968	1.571
34	Khánh Hòa	2.797	12.203	11	9	5	2	588	6.175	26	989	951	582	10.541.828	137.180	499.498	38.929	7.446.290	27.386	379.238	8.959
35	Kiên Giang	61	13	61	13	39	5	10	6	8	2	4	0	316.427	2.930	64.675	1.246	363.276	1.485	43.396	946
36	Kon Tum	506	4.764	449	4.441	29	2.280	316	3.122	1	130	80	94	708.190	28.714	12.136	8.092	798.214	10.091	14.163	3.702
37	Lai Châu	37	1.478	37	1.478	8	157	26	1.276	2	23	1	22	92.139	30.865	916	6.886	52.272	11.038	435	2.888
38	Lâm Đồng	31	2	31	2	9	1	16	1	0	0	6	0	7.291.228	345	70.180	254	9.913.313	254	71.090	292
39	Lạng Sơn	39	46	34	46	11	19	11	19	0	0	8	1	656.421	12.012	12.638	5.543	298.207	3.728	10.221	1.586
40	Lào Cai	43	284	0	0	0	0	14	122	3	10	4	14	457.519	43.289	51.544	22.702	503.034	20.260	33.107	11.164
41	Long An	1.038	566	1.038	566	106	162	603	381	62	4	267	19	46.751	4.143	12.902	4.143	50.631	1.331	14.448	1.331
42	Nam Định	4	3	4	3	0	1	2	2	0	0	2	0	13.798	23	0	23	6.628	234	0	49
43	Nghệ An	52	90	14	3	5	2	12	51	2	0	9	0	2.113.871	18.900	75.877	9.870	1.359.630	8.355	86.363	5.186

44	Ninh Bình	99	128	99	128	30	56	11	68	4	3	54	1	760.758	23.803	4.120	10.415	678.869	7.240	13.864	4.399
45	Ninh Thuận	562	519	40	3	131	72	139	382	4	6	284	59	2.933.383	57.201	48.029	4.811	1.757.479	21.185	26.179	1.967
46	Phú Yên	195	83	33	11	151	34	38	47	0	0	4	1	859.272	13.304	75.628	6.033	360.567	8.229	98.465	4.424
47	Quảng Bình	30	0	30	0	12	0	14	0	0	0	4	0	313.724	0	16.340	0	158.914	0	9.629	0
48	Quảng Nam	495	119	27	3	11	1	177	77	20	5	93	4	2.140.743	24.027	134.325	5.856	1.639.690	9.907	315.968	2.265
49	Quảng Ngãi	10	10	10	10	2	6	8	2	0	1	0	1	135.455	4.265	9.458	2.059	165.005	2.074	30.197	1.238
50	Quảng Trị	11	0	11	0	1	0	10	0	0	0	0	0	355.440	0	10.934	0	1.566.210	5.121	0	0
51	Sóc Trăng	313	162	312	162	46	10	209	96	12	1	46	25	2.208.787	36.744	61.908	8.507	1.668.872	16.948	106.859	4.677
52	Sơn La	20	264	20	264	11	49	10	8	0	53	3	0	45.988	1.498	4.742	1.498	32.626	469	1.512	469
53	Tây Ninh	30	285	2	285	0	205	2	19	0	61	0	0	4.704	0	0	0	5.338	0	0	0
54	Thái Bình	28	0	28	0	8	0	7	0	6	0	7	0	1.593.358	0	5.433	0	1.317.202	0	15.504	0
55	Thái Nguyên	4	0	4	0	0	0	3	0	0	0	1	0	1.472.674	0	0	0	650.758	0		
56	Thanh Hóa	311	280	223	163	111	42	82	185	45	26	46	33	1.054.118	25.740	477.487	8.006	8.348.268	12.003	223.798	3.818
57	Thừa Thiên Huế	265	32	69	0	51	11	130	21	3		81									
58	Tiền Giang	27	7	27	7	11	5	10	2	1	0	5	0	252.901.141	3.362	2.430	9.636.099	1.210	3.149	1.113	
59	Trà Vinh	19	9	19	9	3	6	14	1	0	0	2	3	1.257.877	1.665	55.163	1.154	568.672	660	59.051	528
60	Tuyên Quang	13	79	13	76	2	22	11	53	0	1	0	3	67.331	11.564	58.989	5.105	31.794	5.685	19.152	2.561
61	Vĩnh Long	11	31	11	31	2	25	3	4	0	0	6	1	4.373.779	6.474	655	5.745	2.837.800	3.726	278	3.331
62	Vĩnh Phúc	55	8	52	8	26	7	18	1	4	0	6	0	527.739	854	8.424	477	131.384	151	4.254	94
63	Yên Bái	672	6.341	11	18	6	8	516	5.012	17	5	56	424	10.955.981	75.382	11.730	21.917	5.488.275	19.538	10.889	5.913